



**DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
TẠI HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Áp dụng theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

STT	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Mã số	Ghi chú
42	KHOA HỌC SỰ SỐNG		
4201	Sinh học		
1.	Động vật học	9420103	
2.	Sinh lý học người và động vật	9420104	
3.	Ký sinh trùng học	9420105	
4.	Côn trùng học	9420106	
5.	Vi sinh vật học	9420107	
6.	Thủy sinh vật học	9420108	
7.	Thực vật học	9420111	
8.	Sinh lý học thực vật	9420112	
9.	Lý sinh học	9420115	
10.	Hóa sinh học	9420116	
11.	Sinh thái học	9420120	
12.	Di truyền học	9420121	
13.	Tuyển trùng học	Thí điểm	
4202	Sinh học ứng dụng		
14.	Công nghệ sinh học	9420201	
44	KHOA HỌC TỰ NHIÊN		
4401	Khoa học vật chất		
15.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	
16.	Vật lý chất rắn	9440104	
17.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	
18.	Cơ học vật rắn	9440107	
19.	Cơ học chất lỏng và chất khí	9440108	
20.	Quang học	9440110	
21.	Vật lý địa cầu	9440111	
22.	Hóa vô cơ	9440113	
23.	Hóa hữu cơ	9440114	
24.	Hóa các hợp chất thiên nhiên	9440117	
25.	Hóa phân tích	9440118	
26.	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119	

STT	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Mã số	Ghi chú
27.	Vật liệu điện tử	9440123	
28.	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	9440125	
29.	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	9440127	
30.	Kim loại học	9440129	
4402	Khoa học trái đất		
31.	Địa chất học	9440201	
32.	Khoáng vật học và địa hóa học	9440205	
33.	Địa vật lý	9440210	
34.	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	9440214	
35.	Địa lý tự nhiên	9440217	
36.	Địa mạo và cổ địa lý	9440218	
37.	Địa lý tài nguyên và môi trường	9440220	
38.	Thủy văn học	9440224	
46	TOÁN VÀ THỐNG KÊ		
4601	Toán học		
39.	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	
40.	Toán ứng dụng	9460112	
48	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		
4801	Máy tính		
41.	Khoa học máy tính	9480101	
42.	Hệ thống thông tin	9480104	
52	KỸ THUẬT		
5201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật		
43.	Cơ kỹ thuật	9520101	
44.	Kỹ thuật năng lượng	9520135	
5202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
45.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	
5203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường		
46.	Kỹ thuật hóa học	9520301	
47.	Kỹ thuật môi trường	9520320	
85	MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
8501	Quản lý tài nguyên và môi trường		
48.	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	

Danh sách gồm 48 ngành.